TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 680/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29/11/2024
V/v "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Hà Bửu Khánh
Ông Huỳnh Hoàng Nam

- ***Thư ký phiên Tòa***: Bà Huỳnh Thị Phượng - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thúy An – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 250 / 2020/TLST - HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2020 vụ tranh chấp hôn nhân và gia đình *"Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 151/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 12 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự;

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích L, sinh năm: 1985; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Tống Văn B, sinh năm: 1981; địa chỉ: T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Phú T –sinh năm: 1978; địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, thành phố Cần Thơ (có mặt).

3.2. Ông Huỳnh Thanh T1 – sinh năm: 1977; bà Đào Thị N – sinh năm: 1980; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà N*: Ông Huỳnh Thanh T1 – sinh năm: 1977; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang - theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2024 (có mặt).

3.3. Cháu Tống Thị Linh Đ – sinh ngày: 10/12/2002; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang

3.4. Cháu Tống Thị Mỹ T2 – sinh ngày: 20/6/2006; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang

3.5. Cháu Tống Thị Bảo Q – sinh ngày: 15/6/2008; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Trần Thị M là Luật sư của Văn phòng L1 thuộc đoàn luật sư thành phố C (có mặt).

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Hoàng K là luật sư của văn phòng L2 thuộc đoàn luật sư tỉnh K (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích L trình bày: Chị và anh B trước khi lấy nhau không tìm hiểu trước mà do mai mối và được hai bên gia đình đồng ý tổ chức đám cưới vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G vào ngày 25/10/2007. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, luôn bất đồng về quan điểm và cách sống. Mâu thuẫn trầm trọng nhất là vào năm 2019 do anh B có quan hệ ngoại tình, hai bên đã cho nhau nhiều cơ hội để sửa chữa nhưng vẫn không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh B; Về con chung: Có 03 con chung tên Tống Thị Linh Đ, sinh ngày 10/12/2002, Tống Thị Mỹ T2, sinh ngày 20/6/2006, Tống Thị Bảo Q, sinh ngày 15/6/2008, con tên Đ và T2 đã trưởng thành, còn con tên Q chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tạo lập được các tài sản sau:

+ Thửa đất số 486a, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 17.132 m^2 (đất lúa), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang do anh Tống Văn B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa đất số 446, tờ bản đồ số 25, diện tích 9.612 m^2 (đất lúa), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang do chị Nguyễn Thị Bích L và anh Tống Văn B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, diện tích 5.637 m^2 (đất rừng) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang hộ ông Tống Văn B, bà Nguyễn Thị Bích L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với thửa đất số 486a, tờ bản đồ số 13, có diện tích 17.132 m^2, do anh Tống Văn B đứng tên quyền sử dụng đất. Vào ngày 07/7/2023 chị L có đơn xin rút yêu cầu chia thửa đất này.

Nay chị yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia hai thửa đất gồm: thửa đất số 446, tờ bản đồ số 25, diện tích 9.612 m^2 và thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, diện tích 5.637 m^2, chị yêu cầu được nhận bằng giá trị và giao đất cho anh B tiếp tục sử dụng.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai.

Tại bản tự khai ngày 21/9/2022 và tại phiên tòa bị đơn anh Tống Văn B trình bày: Về hôn nhân theo anh thì chị L trình bày chỉ đúng một phần, anh không có ngoại tình, do vợ chồng không còn tiếng nói chung trong cuộc sống nên chị L xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn; Về con chung: Vợ chồng có 03 đứa con chung như lời trình bày ở trên của chị L, 02 đứa lớn trưởng thành, còn đứa nhỏ theo ai thì người đó nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Anh thừa nhận 02 thửa đất là tài sản chung của vợ chồng gồm: thửa đất số 446, tờ bản đồ số 25, diện tích 9.612 m^2 và thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, diện tích 5.637 m^2, còn thửa 486a, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 17.132 m^2 là tài sản riêng của anh. Đối với hai thửa đất là tài sản chung của vợ chồng, anh đồng ý chia với điều kiện chị L phải cùng với anh trả nợ số tiền vay của ông T 550.000.000 đồng và khoản tiền cố đất của ông T1 – bà N là 400.000.000 đồng. Do hai khoản tiền này lúc chị L bỏ nhà đi, Ngân hàng xiết nợ, anh phải đi vay và cầm cố tài sản để có tiền trả nợ cho Ngân hàng mới giữ lại được 02 thửa đất thế chấp vay không bị phát mãi.

Đối với yêu cầu trước đây anh có trình bày là việc chị L tự ý đi thu hồi số tiền những hộ dân thiếu nợ khoản mua vật tư nông nghiệp; nhưng do những người này không có giấy tờ chứng minh chị L thu nợ cho nên anh không yêu cầu làm rõ hay giải quyết trong cùng vụ kiện này. Sau này nếu có phát sinh tranh chấp thì anh sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Phú T trình bày*: Vào ngày 18/3/2019 anh Tống Văn B có đến gặp ông để hỏi vay số tiền 550.000.000 đồng, ông đồng ý cho vay với lãi suất 2%/tháng, mục đích vay để trả nợ Ngân hàng. Hai bên không thỏa thuận thời gian trả, anh B vẫn đóng lãi cho ông đầy đủ cho đến nay. Đồng thời, có làm hợp đồng thế chấp vay tiền mỗi bên giữ một bản, trong hợp đồng vay tiền nội dung anh B có thế chấp cho ông 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm giấy CH00250, thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, diện đất 5.637 m^2 và giấy số CS08648, thửa số 446, tờ bản đồ số 25, diện tích 9.612 m^2, đất đều tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng còn thế chấp vay ở Ngân hàng C chưa đưa giấy chứng nhận cho ông vào thời điểm ông cho vay tiền mà sau khi anh B tất toán toàn

bộ khoản vay mới giao cho ông 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hai bên có làm giấy xác nhận giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay vợ chồng anh B, chị L ly hôn ông yêu cầu hai người liên đới trả cho ông số tiền trên, trả xong thì ông sẽ trả lại 02 giấy chứng nhận thế chấp ở trên.

- Ông Huỳnh Thanh T1 – bà Đào Thị N có yêu cầu độc lập trình bày: Vào ngày 20/3/2020 anh Tống Văn B có đến gặp vợ chồng ông để cầm cố 02 thửa đất để lấy tiền trả nợ Ngân hàng cho nên vợ chồng ông đã đồng ý và cầm cố gồm 02 thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, có diện tích 5.637 m^2 và thửa 446, tờ bản đồ số 25, có diện tích 9.612 m^2, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang do anh Tống Văn B và chị Nguyễn Thị Bích L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông giao cho ông B số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) anh B giao 02 thửa đất trên cho vợ chồng ông làm. Thời hạn cố là 05 năm từ ngày 20/3/2020 đến ngày 26/3/2025. Hai bên có làm tờ cố đất lập thành 02 bản mỗi bên giữ một bản. Nay anh B và chị L ly hôn, vợ chồng ông yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất ngày 20/3/2020 giữa ông Huỳnh Thanh T1 và anh Tống Văn B là vô hiệu. Buộc anh Tống Văn B và chị Nguyễn Thị Bích L liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền cố đất 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) vợ chồng ông sẽ trả lại 02 thửa đất cố trên cho anh B, chị L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/11/2024, cháu Tống Thị Linh Đ, Tống Thị Mỹ T2, Tống Thị Bảo Q đều xác định: Các cháu là con chung của anh B, chị L, đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, diện đất 5.637 m^2 cấp cho hộ gia đình, các cháu là thành viên trong hộ nhưng cha mẹ đã chăm sóc nuôi dưỡng nên không yêu cầu được chia phần trong thửa đất này, cha mẹ có yêu cầu chia thì Tòa án xem xét giải quyết cho cha mẹ được hưởng theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị L: Đối với quan hệ hôn nhân thì giữa chị L và anh B thống nhất thuận tình ly hôn; Về con chung: Cháu Đ và cháu T2 đã trưởng thành, còn cháu Q thì chị L yêu cầu được nuôi, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này; Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi 02 thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, có diện tích 5.637 m^2 và thửa 446, tờ bản đồ số 25, có diện tích 9.612 m^2, chị L xin nhận bằng giá trị theo định giá, giao đất cho anh B sử dụng; Về khoản nợ: Theo yêu cầu độc lập của ông T và ông T1 cho rằng đây là nợ chung của anh B, và chị L là không có cơ sở, anh B vay nợ riêng thì tự trả, khoản nợ này anh B vay, cầm cố thời điểm chị L không còn ở nhà cho nên không phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông T, ông T1 – bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với 02 yêu cầu độc lập của ông T và ông T1 – bà N.

Phát biểu của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh B: Về hôn nhân chị L và anh B thống nhất với nhau thuận tình ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận; Về con chung: Có 03 cháu, cháu Đ và cháu T2 đã trưởng thành, còn cháu Q

chưa trưởng thành, đề nghị xét theo nguyện vọng của cháu Q; Về tài sản chung: Đối với 02 thửa đất yêu cầu chia đôi là phù hợp; Về nợ chung: Theo tài liệu chứng cứ về khoản nợ vay của ông T, khoản tiền cố đất của ông T1 – bà N là có thật. Bởi lẽ, khoản vay và cố đất anh B đứng ra vay là để trả khoản vay chung của vợ chồng tại Ngân hàng như các bản sao kê mà Ngân hàng cung cấp có trong hồ sơ vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc trách nhiệm liên đới giữa anh B và chị L trả nợ cho ông T, ông T1 – bà N.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đương sự trong vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Các đương sự cũng chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vi phạm về thời hạn xét xử nhưng do vụ án có tính chất phức tạp.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng nhận thấy như sau:

Về hôn nhân: Trong quá trình thụ lý giải quyết và tại phiên tòa chị L và anh B thống nhất thỏa thuận ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận; Về con chung: Có 03 con chung gồm Tống Thị Linh Đ, sinh ngày 10/12/2002, Tống Thị Mỹ T2, sinh ngày 20/6/2006, Tống Thị Bảo Q, sinh ngày 15/6/2008, con tên Đ và T2 đã trưởng thành, còn con tên Q thì chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con. Còn ý kiến anh B thì con theo ai người đó nuôi anh không có ý kiến gì thêm. Tại bản tự khai thì thấy rằng cháu Q có nguyện vọng khi cha mẹ ly hôn, cháu yêu cầu được ở với cha nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến nguyện vọng của cháu Q; Về tài sản chung: Chị L xác định tài sản chung có 03 thửa đất, chị L đã rút yêu cầu chia đối với thửa đất 486a có diện tích 17.132 m^2 nên đề nghị áp dụng Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu này. Còn lại 02 thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, có diện tích 5.637 m^2 và thửa 446, tờ bản đồ số 25, có diện tích 9.612 m^2, anh B và chị L xác định đây là tài sản do anh - chị tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên chia đôi, giao 02 thửa đất cho anh B tiếp tục sử dụng, giao cho chị L bằng giá trị đã thẩm định. Còn về khoản vay nợ của Ngân hàng đã trả xong và chị L cũng đã thừa nhận có khoản vay này nhưng chị không nhớ đã tất toán xong vào thời gian nào. Do đó, đối với khoản nợ vay của ông T cho anh B vay, anh B cầm cố đất cho ông T1 – bà N để lấy tiền trả nợ cho Ngân hàng là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T, ông T1 – bà N là buộc anh B, chị L phải liên đới trả khoản tiền này.

Về chi phí đo vẽ, định giá anh B – chị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí ly hôn, chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Bích L yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình *"Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất"* giữa chị và anh B. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1,2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích L và anh Tống Văn B trước khi lấy nhau không tìm hiểu trước mà do mai mối và được hai bên gia đình đồng ý tổ chức đám cưới vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G vào ngày 25/10/2007 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, luôn bất đồng về quan điểm và cách sống. Mâu thuẫn trầm trọng nhất là vào năm 2019, chị L cho rằng anh B có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, hai bên đã cho nhau nhiều cơ hội để sửa chữa nhưng vẫn không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh B. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của chị L và anh B phải được xây dựng trên cở sở tự nguyện, lâu dài, bền vững, vợ chồng cùng quan tâm chăm sóc nhau. Kể từ thời điểm vợ chồng anh - chị sống ly thân cho đến nay, hai người không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, mạnh ai người đó sống. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị L – anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị L yêu cầu được ly hôn và tại phiên tòa hôm nay anh B cũng đồng ý ly hôn. Do đó, áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Bích L và anh Tống Văn B.

{2.2} Về con chung: Chị L và anh B xác định có 03 con chung tên tên Tống Thị Linh Đ, sinh ngày 10/12/2002, Tống Thị Mỹ T2, sinh ngày 20/6/2006, Tống Thị Bảo Q, sinh ngày 15/6/2008, con tên Đ và T2 đã trưởng thành, con tên Q chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con. Còn ý kiến của anh B con theo ai thì người đó nuôi, nếu con theo anh thì anh không yêu cầu cấp dưỡng. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án chị L – anh B không thỏa thuận được việc giao con cho ai nuôi. Hội đồng xét xử thấy rằng cháu Đ, cháu T2

đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết; cháu Q hiện nay đang đi học, tại bản tự khai đề ngày 22/02/2024 cháu Q có ý kiến sau khi cha mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được sống với cha. Xét thấy nguyện vọng trên của cháu Q là chính đáng, phù hợp với với quy định của pháp luật và không bị ép buộc. Tại phiên tòa hôm nay chị L cũng xác định từ thời điểm chị và anh B sống ly hôn cho đến nay các cháu sống ở bên gia đình anh B, anh B vẫn chăm sóc tốt cho về mặt thể chất và phát triển tốt về mặt tinh thần. Đồng thời, anh B cũng đảm bảo về mặt kinh tế để nuôi dưỡng con đến khi trưởng thành. Dó đó, áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử giao cháu Q cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Chị L có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

{2.3} Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Bích L và anh Tống Văn B đều xác định trong thời kì hôn nhân vợ chồng có tạo lập được 02 thửa đất và cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, có diện tích trên giấy 5.637 m^2 (theo đo đạc thực tế 5.417,6 m^2) cấp cho hộ ông (bà) Tống Văn B, Nguyễn Thị Bích L đứng tên quyền sử dụng đất; thửa đất số 446, tờ bản đồ số 25, có diện tích 9.612 m^2, cấp cho ông Tống Văn B đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Còn thửa đất số 486a, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 17.132 m^2 (đất lúa), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp cho hộ ông (bà) anh Tống Văn B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất của cha mẹ anh B tặng cho anh B. Chị L yêu cầu chia đôi tài sản chung là 02 thửa đất vợ chồng cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị giao toàn bộ 02 thửa đất trên cho anh B sử dụng, chị yêu cầu được nhận bằng giá trị đã được thẩm định giá. Đối với thửa đất có diện tích 17.132 m^2 (đất lúa) thuộc thửa đất số 486a, tờ bản đồ số 13 do anh B đứng tên chị có đơn rút yêu cầu chia đối với thửa đất này. Anh B đồng ý chia tài sản chung là 02 thửa đất trên nhưng với điều kiện chị L phải liên đới cùng với anh trả 02 khoản nợ vay của ông T 550.000.000 đồng, tiền cố đất của ông T1 – bà N 400.000.000 đồng.

Qua xem xét các chứng cứ tài liệu và tại phiên tòa hôm nay chị L và anh B đã thống nhất được với nhau về khối tài sản chung của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm các thửa đất theo đo đạc thực tế tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022 và ngày 09/6/2023 cụ thể:

+ Diện tích đất 5.637 m^2 thuộc thửa số 178, tờ bản đồ số 31 (theo đo đạc thực tế 5.417,6 m^2) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp cho hộ ông (bà) Tống Văn B, Nguyễn Thị Bích L đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất này được xác định cấp cho hộ gia đình. Theo công văn trả lời của Công an

huyện G, ngày 05/11/2024 thì thành viên trong hộ của anh B gồm: anh Tống Văn B (chủ hộ); chị Nguyễn Thị Bích L (vợ anh B); các con anh B, chị L gồm: Tống Thị Linh Đ, Tống Thị Mỹ T2 và Tống thị Bảo Q. Tại biên bản lấy lời khai các cháu đều xác định thửa đất trên có nguồn gốc của cha mẹ tạo lập, các cháu được cha mẹ nuôi dưỡng cho nên thống nhất không yêu cầu được chia đối với thửa đất này, cha mẹ có quyền tự quyết định nên Hội đồng xét xử không chia thửa đất này cho các thành viên trong hộ mà xác định tài sản chung của vợ chồng để chia cho anh B và chị L.

+ Diện tích đất 9.612 m^2, thuộc thửa đất số 446, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang, cấp cho ông Tống Văn B đứng tên quyền sử dụng đất.

Còn thửa đất số 486a, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 17.132 m^2 (đất lúa) (đo đạc thực tế 16.890,2 m^2) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang do anh Tống Văn B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị L có đơn rút yêu cầu chia nên áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu chia thửa đất này.

- Khối tài sản chung là 02 thửa đất nêu trên chị L, anh B không tự thỏa thuận được với nhau và thống nhất yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Do đó, áp dụng Điều 27, Điều 37, Điều 59, Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chia cụ thể như sau:

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022 và ngày 09/6/2023 và chứng thư thẩm định giá số 26/CTĐG-VATA, ngày 31/7/2023 của Công ty TNHH MTV Đ1 thì tổng giá trị tài sản tranh chấp tổng cộng: 1.079.160.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Xử giao cho anh Tống Văn B trọn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, diện tích đất 5.637 m^2 (theo đo đạc thực tế 5.417,6 m^2); thửa đất số 446, tờ bản đồ số 25, diện tích đất 9.612 m^2, đất đều tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang do anh Tống Văn B, Nguyễn Thị Bích L đứng tên quyền sử dụng. Số đo, các cạnh theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022 và ngày 09/6/2023.

- Buộc anh Tống Văn B có nghĩa vụ thối lại cho chị Nguyễn Thị Bích L bằng số tiền chia tài sản chung là: 539.580.000 đồng (năm trăm ba mươi chín triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

{3} Về nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không nợ ai. Còn anh B xác định vợ chồng có nợ ông Nguyễn Phú T số tiền 550.000.000 đồng; tiền cố đất của ông Huỳnh Thanh T1 – bà Đào Thị N là 400.000.000 đồng.

{4}Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 27/9/2023 ông Nguyễn Phú T xác định vào ngày 18/3/2019 anh B có làm hợp đồng vay của ông số tiền 550.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, anh B vẫn đóng lãi đầy đủ cho ông

từ ngày vay cho đến nay. Việc vay hai bên có làm hợp đồng, chỉ có anh B và ông ký kết với nhau, chị L không có ký tên trong hợp đồng vay. Nay ông yêu cầu anh B, chị L cùng nhau liên đới trả cho ông số tiền trên. Xét thấy yêu cầu trên của ông T là buộc anh B, chị L cùng liên đới trả số tiền vay, Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao dịch trên chỉ có anh B với ông T thực hiện với nhau được thể hiện trong hợp đồng giao kết ngày 18/3/2019, chị L không tham gia giao dịch vay số tiền trên. Theo anh B xác định số tiền vay của ông T dùng vào mục đích trả nợ cho Ngân hàng V1, số tiền vay gốc 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) số tiền vay này mục đích kinh doanh vật tư nông nghiệp. Thời điểm vay của Ngân hàng thì 02 vợ chồng thế chấp tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng. Số tiền vay trên Ngân hàng đã cung cấp hợp đồng vay mà anh B – chị L cùng ký kết với Ngân hàng TMCP C1 vào ngày 25/4/2015. Sau đó, anh B – chị L liên tục đáo hạn Ngân hàng theo bản sao kê mà Ngân hàng cung cấp cho Tòa án gồm các ngày 26/3/2020 số tiền gốc, lãi 409.868.836 đồng; ngày 08/4/2020 số tiền gốc, lãi 516.986.561 đồng; ngày 10/4/2020 số tiền gốc, lãi 313.489.460 đồng. Tổng cộng số tiền vay phải trả cho Ngân hàng bao gồm cả gốc và lãi là: 1.240.344.857 đồng (một tỷ hai trăm bốn mươi triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng). Trong quá trình lấy lời khai, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay chị L cho rằng chị và anh B có hợp đồng vay tiền với Ngân hàng nhưng không nhớ rõ thời gian vay và số tiền cụ thể bao nhiêu, đã trả xong vào năm 2018 nên không còn nợ đối với Ngân hàng. Tại những bản sao kê Ngân hàng cung cấp cho Tòa án thì số tiền chị L và anh B nợ của Ngân hàng và có giấy báo nợ, thời hạn trả tất toán cuối cùng là vào ngày 10/4/2020 mới dứt nợ. Như vậy, khoảng thời gian này giữa anh B và chị L không còn chung sống với nhau, Ngân hàng đã phát giấy báo nợ đến anh B - chị L, anh B không có tiền trả nợ nên đã ký kết vay nợ của ông T số tiền trên để kịp thời trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, việc ông T có yêu cầu độc lập buộc anh B và chị L liên đới trả cho ông số tiền trên có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng Điều 463 của Bộ luật dân sự; Xử buộc anh B, chị L mỗi người phải trả cho ông T số tiền 275.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử miễn xét. Sau khi anh B, chị L thực hiện xong nghĩa vụ thì ông T phải trả lại cho anh B 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00250, thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, diện đất 5.637 m^2 và giấy số CS08648, thửa số 446, tờ bản đồ số 25, diện tích 9.612 m^2.

{5} Tại yêu cầu độc lập ngày 27/9/2023 và đơn thay đổi bổ sung yêu cầu độc lập ngày 20/5/2024 ông Huỳnh Thanh T1 – bà Đào Thị N yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố đất ngày 20/3/2020 giữa anh B và ông T1 vô hiệu và buộc anh B cùng chị L liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền 400.000.000 đồng. Xét thấy giao dịch trên được ký kết giữa anh B và ông T1, chị L không tham gia thỏa thuận ký kết

giao dịch cầm cố trên. Hội đồng xét xử thấy rằng tại thời điểm anh B cầm cố 02 thửa đất trên, mục đích lấy tiền để trả nợ cho Ngân hàng, thời điểm này chi L không có ở nhà, mặc dù anh B giao dịch có một mình với vợ chồng ông T1 – bà N, nhưng số tiền cầm cố là để trả khoản nợ vay của Ngân hàng nên ông T1 – bà N yêu cầu anh B, chị L liên đới trả số tiền trên là có căn cứ chấp nhận. Đây là hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất nên theo quy định tại Điều 122, Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015, giao dịch bị vô hiệu, các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận nên buộc anh B, chị L mỗi người phải trả cho ông T1 – bà N số tiền 200.000.000 đồng. Ông T1 – bà N trả lại cho anh B 02 thửa đất theo biên bản đo đạc ngày 22/11/2022 và ngày 09/6/2023.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét lời đề nghị của Đại diện viện kiểm sát. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh B là có căn cứ nên chấp nhận.

Chấp nhận một phần lời đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị L.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a,b,c khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

- Án phí ly hôn sơ thẩm chị L phải nộp là 150.000 đồng, anh B phải nộp 150.000 đồng.

- Án phí chia tài sản chung 1.079.160.000 đồng : 2 = 539.580.000 đồng

* Án phí chia tài sản chị L phải chịu là: 539.580.000 đồng; 400.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (139.580.000 đồng x 4%) = 25.583.200 đồng.

+ Án phí dân sự sơ thẩm nghĩa vụ về tài sản chị L phải nộp không có giá ngạch là 150.000 đồng; án phí giá ngạch của số tiền 275.000.000 đồng x 5% = 13.750.000 đồng.

Số tiền chị L phải nộp là: 25.583.200 đồng + 150.000 đồng + 150.000 đồng + 13.750.000 đồng = 39.633.200 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp 12.300.000 đồng theo biên lai số 3376 ngày 26/5/2020 của chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị L còn phải nộp tiếp 27.333.200 đồng

* Án phí chia tài sản anh B phải nộp là: 539.580.000 đồng; 400.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (139.580.000 đồng x 4%) = 25.583.200 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm nghĩa vụ về tài sản anh B phải chịu gồm án phí không có giá ngạch là 150.000 đồng; án phí giá ngạch số tiền 275.000.000 đồng x 5% = 13.750.000 đồng.

Số tiền án phí anh B phải nộp là: 25.583.200 đồng + 150.000 đồng + 150.000 đồng + 13.750.000 đồng = 39.633.200 đồng.

[4] Về chi phí đo vẽ và thẩm định giá tài sản cụ thể:

- Chi phí đo vẽ số tiền: 6.634.540 đồng theo hóa đơn điện tử của Chi nhánh văn phòng đất đai huyện G số 00001622, ngày 03/7/2023 chị L đã nộp xong. Anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L số tiến ½ là: 3.317.270 đồng.

- Chi phí thẩm định giá số tiền 11.300.000 đồng theo hóa đơn điện tử của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ1 số hóa đơn điện tử 00000020, ngày 31/7/2023. Chị L đã nộp xong số tiền trên, anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L ½ số tiền là 5.650.000 đồng.

- Yêu cầu của ông Nguyễn Phú T được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 2082, ngày 27/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

- Yêu cầu của ông Huỳnh Thanh T1 và bà Đào Thị N được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông T1 – bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 20812, ngày 27/9/2023; số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 2826 ngày 21/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1,2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 122, Điều 131, Điều 430, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a,b,e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Bích L và anh Tống Văn B

2. Về con chung: Xử giao cháu Tống Thị Bảo Q, sinh ngày 15/6/2008 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng (xét theo nguyện vọng của cháu Q) anh B không yêu cầu cấp dưỡng nên chị L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị L có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Xử giao cho anh Tống Văn B trọn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt thửa đất số 446, tờ bản đồ số 25, diện tích đất 9.612 m^2 và thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, diện tích đất 5.637 m^2 (theo đo đạc thực tế 5.417,6 m^2) đất đều tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang do anh Tống Văn B, chị Nguyễn Thị Bích L đứng tên quyền sử dụng đất. Số đo, các cạnh theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022 và ngày 09/6/2023.

- Buộc anh Tống Văn B có nghĩa vụ thối lại cho chị Nguyễn Thị Bích L bằng số tiền chia tài sản chung là: 539.580.000 đồng (năm trăm ba mươi chín triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

4. Đình chỉ đối với yêu cầu chia thửa đất 486a, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 17.132 m^2 (đất lúa) (đo đạc thực tế 16.890,2 m^2) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang do anh Tống Văn B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Phú T đối với anh Tống Văn B và chị Nguyễn Thị Bích L.

- Buộc anh Tống Văn B trả cho ông Nguyễn Phú T số tiền 275.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) không yêu cầu tính lãi.

- Buộc chị Nguyễn Thị Bích L trả cho ông Nguyễn Phú T số tiền 275.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) không yêu cầu tính lãi.

6. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh Thanh T1 – bà Đào Thị N và anh Tống Văn B là vô hiệu:

- Buộc anh Tống Văn B trả cho ông Huỳnh Thanh T1 – bà Đào Thị N số tiền cố đất: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

- Buộc chị Nguyễn Thị Bích L trả ông Huỳnh Thanh T1 – bà Đào Thị N số tiền cố đất: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Sau khi anh B, chị L trả xong số tiền trên thì ông T có trách nhiệm trả lại cho anh B 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00250, thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, diện đất 5.637 m^2 và giấy số CS08648, thửa số 446, tờ bản đồ số 25, diện tích 9.612 m^2.

Ông T1 – bà N giao trả lại cho anh B 02 thửa đất cầm cố theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2022, ngày 09/6/2023 cụ thể:

- Thửa đất số 446, tờ bản đồ số 25, diện tích theo đo đạc thực tế 9.612 m^2 có các cạnh, số đo như sau:

+ Cạnh 1,2 giáp đất ông Lê Văn M1, ông Tống Văn N1 có số đo 148,40 m.

+ Cạnh 2,3 giáp đất ông Tống Văn N1 có số đo 64,30 m

+ Cạnh 3,4 giáp đất ông Phan Văn P có số đo 147 m

+ Cạnh 4,1 giáp đất ông Từ Quốc V có số đo 65,88 m.

- Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 31, diện tích 5.417,6 m^2 có các cạnh, số đo cụ thể như sau:

+ Cạnh 1,2 giáp kênh thủy lợi có số đo 68,30 m

+ Cạnh 2,3 giáp đất ông Lê Hoàng D có số đo 135,28 m

+ Cạnh 3,4 giáp đất ông Lê Hoàng D có số đo 22,98 m

+ Cạnh 4,1 giáp đất bà Dương Thị Thúy K1 có số đo 126,40 m.

7. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm chị L phải nộp là 150.000 đồng, anh B phải nộp 150.000 đồng.

- Án phí chia tài sản chung 1.079.160.000 đồng : 2 = 539.580.000 đồng

* Án phí chia tài sản chị L phải nộp là: 539.580.000 đồng; 400.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (139.580.000 đồng x 4%) = 25.583.200 đồng.

+ Án phí dân sự sơ thẩm nghĩa vụ về tài sản chị L phải nộp không có giá ngạch là 150.000 đồng; án phí giá ngạch của số tiền 275.000.000 đồng x 5% = 13.750.000 đồng.

Số tiền chị L phải nộp là: 25.583.200 đồng + 150.000 đồng + 150.000 đồng + 13.750.000 đồng = 39.633.200 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp 12.300.000 đồng theo biên lai số 3376 ngày 26/5/2020 của chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị L còn phải nộp tiếp 27.333.200 đồng (hai mươi bảy triệu ba trăm ba mươi ba nghìn hai trăm đồng).

* Án phí chia tài sản anh B phải nộp là: 539.580.000 đồng; 400.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (139.580.000 đồng x 4%) = 25.583.200 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm nghĩa vụ về tài sản anh B phải nộp gồm án phí không có giá ngạch là 150.000 đồng; án phí giá ngạch số tiền 275.000.000 đồng x 5% = 13.750.000 đồng.

Số tiền án phí anh B phải nộp là: 25.583.200 đồng + 150.000 đồng + 150.000 đồng + 13.750.000 đồng = 39.633.200 đồng (ba mươi chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn hai trăm đồng).

- Yêu cầu của ông Nguyễn Phú T được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 2082, ngày 27/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

- Yêu cầu của ông Huỳnh Thanh T1 và bà Đào Thị N được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông T1 – bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 20812, ngày 27/9/2023; số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 2826 ngày 21/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

8. Về chi phí đo vẽ và thẩm định giá tài sản cụ thể:

- Chi phí đo vẽ số tiền: 6.634.540 đồng theo hóa đơn điện tử của Chi nhánh văn phòng đất đai huyện G số 00001622, ngày 03/7/2023 chị L đã nộp xong. Anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L ½ số tiền là: 3.317.270 đồng (ba triệu ba trăm mười bảy nghìn hai trăm bảy mươi đồng).

- Chi phí thẩm định giá số tiền 11.300.000 đồng theo hóa đơn điện tử của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ1 số hóa đơn điện tử 00000020, ngày 31/7/2023. Chị L đã nộp xong số tiền trên, anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L ½ số tiền là 5.650.000 đồng (năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; những người có mặt được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 29/11/2024); những người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- *TAND tỉnh*
- *VKSND huyện*
- *Thi hành án huyện*
- *UBND xã, thị*
- *Các đương sự*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Chuyên